TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 91/2018/HNGĐ – ST
Ngày: 26-11-2018
"V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Quang Liêu và ông Nguyễn Mạnh Dũng.

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Mạnh Hùng– là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước không tham gia phiên tòa

Ngày 26 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 272/2018/TLST - HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2018, về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng".Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 272/2018/QĐST - HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2018 giữa:

- *Nguyên đơn*: bà Huỳnh Thị T, sinh năm: 1967
- *Bị đơn*: ông Đoàn Thanh Đ , sinh năm: 1963

Trú tại: Thôn 1, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 3 năm 2018 và các biên bản lời khai, nguyên đơn bà Huỳnh Thị T trình bày:

Bà và ông Đoàn Thanh Đ tự nguyện chung sống từ cuối năm 1987, bà và ông Đ không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc, từ cuối năm 2016 thì thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do bất đồng quan điểm sống, ông Đ thường xuyên uống rượu, nhậu nhẹt, cờ bạc, không quan tâm lo lắng gia đình. Bà và ông Đ thường xuyên xảy ra cải vã, đánh đập xô xát lẫn nhau.

Nay bà thấy mâu thuẫn giữa bà với ông Đ là trầm trọng, bà không thể chung sống với ông Đ nên bà bà ông Đ đã sống ly thân khoảng ba năm nay, trong thời gian sống ly thân không có sự quan tâm, chăm sóc, chia sẻ lẫn nhau, mạnh ai nấy sống. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa bà với ông Đ là vợ chồng.

Về con chung: Bà và ông Đ có 06 người con chung, họ tên: Đoàn Thị Thúy K sinh năm 1988, Đoàn Thanh T1 sinh năm 1990, Đoàn Thị Thúy D sinh năm 1992, Đoàn Thanh T2 sinh năm 1994, Đoàn Thị Tây T3 sinh năm 1997, Đoàn Thị Thúy N sinh năm 2001. Đối với các cháu Đoàn Thị Thúy K, Đoàn Thanh T1, Đoàn Thị Thúy D, Đoàn Thanh T2, Đoàn Thị Tây T3 đã thành niên và có gia đình riêng nên không đặt ra vấn đề cấp dưỡng và nuôi dưỡng.

Đối với cháu Đoàn Thị Thúy N sinh năm 2001 thì sau khi ly hôn bà có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ: Không có.

- Bị đơn ông Đoàn Thanh Đ đã được Tòa án thực hiện việc cấp, tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng, giấy triệu tập theo quy định của pháp luật nhưng ông Đ vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án, do đó Tòa án không tiến hành lấy lời khai của ông Đ theo quy định pháp luật được, ông Đ cũng không có văn bản nêu ý kiến của ông gửi cho Tòa án.

Tại phiên tòa, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: bà Huỳnh Thị T và ông Đoàn Thanh Đ tự nguyện chung sống, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống thì do xảy ra mâu thuẫn, hiện nay bà T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Đ. Căn cứ vào Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà T, tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà Huỳnh Thị T và ông Đoàn Thanh Đ là vợ chồng.

[2] Về con chung: Bà T và ông Đ có 06 người con chung, họ tên: Đoàn Thị Thúy K sinh năm 1988, Đoàn Thanh T1 sinh năm 1990, Đoàn Thị Thúy D sinh năm 1992, Đoàn Thanh T2 sinh năm 1994, Đoàn Thị Tây T3 sinh năm 1997, Đoàn Thị Thúy N sinh năm 2001. Đối với các cháu Đoàn Thị Thúy K, Đoàn Thanh T1, Đoàn Thị Thúy D, Đoàn Thanh T2, Đoàn Thị Tây T3 đã thành niên và có gia đình riêng nên không đặt ra vấn đề cấp dưỡng và nuôi dưỡng. Đối với cháu Đoàn Thị

Thúy N sinh ngày 11/10/2001 thì sau khi ly hôn bà có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu N. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu N hiện nay đang do bà T trực tiếp nuôi dưỡng, tại biên bản lời khai cháu N khai là cháu có nguyện vọng được ở với mẹ cháu là bà Huỳnh Thị T, lý do là mẹ cháu bà T quan T1 lo lắng chăm sóc cháu nhiều hơn còn ba cháu ông Đ vẫn không thay đổi, ông Đ vẫn thường xuyên uống rượu, cờ bạc nên cháu không muốn ở với ba cháu ông Đ. Hội đồng xét xử xét thấy, cần giao cháu N cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

[3] Về cấp dưỡng: Không yêu cầu nên không xem xét.

[4] Về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về nợ: không có.

[6] Về án phí: Nguyên đơn bà T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị T. Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà Huỳnh Thị T và ông Đoàn Thanh Đ là vợ chồng.

2.Về con chung: Giao cháu Đoàn Thị Thúy N sinh ngày 11/10/2001 cho bà Huỳnh Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom hoặc cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về cấp dưỡng: Không yêu cầu nên không xem xét.

4.Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

5.Về nợ: Không có.

6.Về án phí: buộc Nguyên đơn bà Huỳnh Thị T phải nộp 300.000đ án phí HNGĐ – ST, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 300.000đ theo Biên lai số 0022151, ngày 27/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi Nhận:
- TAND tỉnh Bình phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- CC THADS huyện Bù Đăng;
- Đương sự;
- Lưu HS.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Thị Thu Hà